

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào
ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	13 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐT BXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Vốn điều lệ : 1.296.071.470.000 VND

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tầng 14, tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Theo giấy chứng nhận đăng ký Địa điểm kinh doanh, mã số 00001 cấp ngày 14/01/2019 thì địa điểm kinh doanh của Công ty tại: Tầng 5, tòa nhà Geleximco, 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Đào tạo và XKLD Hanic Hà Nội – Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2	Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh - Đào tạo và cung ứng Nhân lực Quốc tế - Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số nhà 17, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Phối trộn than;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Vũ Văn Hậu	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020
Ông Vũ Phúc Thọ	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên HĐQT	
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên HĐQT	
Ông Vũ Quang Minh	Ủy viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban	
Bà Đặng Thị Lệ Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020
Bà Hoàng Lệ Thu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020
Ông Phan Đăng Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Vũ Quang Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2020
Ông Nguyễn Đại Hải	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2020
Bà Vũ Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020
		Miễn nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021
Ông Vũ Phúc Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng Hợp Hà Nội tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2021

Số: 117/2021/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Đầu Tư Tổng hợp Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 04 năm 2021 từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0780-2018-038-1



Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.683.014.703.730	2.081.271.562.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	123.675.274.571	15.961.091.575
1. Tiền	111		14.135.250.930	15.961.091.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.540.023.641	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	79.124.446.257
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	-	79.124.446.257
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.862.381.603.749	1.970.328.704.001
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.328.928.225.469	1.505.998.092.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.009.457.552	2.429.901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	268.409.921.915	340.372.770.997
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	544.365.124.288	404.341.796.307
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.1	(280.331.125.475)	(280.386.385.475)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		632.962.664.704	15.500.000.000
1. Hàng tồn kho	141	V.6	632.962.664.704	15.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.995.160.706	357.320.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.946.321.505	60.917.523
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		62.048.839.201	296.402.894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.190.249.828.967	1.412.449.313.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		143.957.350.000	214.528.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	151.536.184.000	222.106.934.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6.1	(7.578.834.000)	(7.578.834.000)
II. Tài sản cố định	220		1.488.331.446	961.800.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.488.331.446	961.800.454
<i>Nguyên giá</i>	222		2.128.309.022	1.315.301.631
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(639.977.576)	(353.501.177)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.042.189.974.019	1.196.637.214.106
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.3	332.907.526.774	422.549.120.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	231.480.000.000	216.480.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	493.472.500.000	504.053.826.370
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.6	(15.670.052.755)	(26.251.379.125)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	-	79.805.646.861
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.614.173.502	322.199.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	2.614.173.502	322.199.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.873.264.532.697	3.493.720.875.878

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.318.185.240.600	2.024.819.618.048
I. Nợ ngắn hạn	310		2.203.085.240.600	2.024.719.618.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	406.481.662.808	460.054.156.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.632.488	5.632.488
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	11.137.760.498	19.874.349.154
4. Phải trả người lao động	314		623.049.250	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	22.329.488.207	21.208.839.651
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.1	180.233.705.752	485.981.844.672
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.1	1.580.216.851.720	1.035.537.705.365
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.057.089.877	2.057.089.877
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		115.100.000.000	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12.2	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.2	115.000.000.000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.555.079.292.097	1.468.901.257.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.555.079.292.097	1.468.901.257.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		236.517.083.629	150.339.049.362
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		150.339.049.362	84.450.234.098
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86.178.034.267	65.888.815.264
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.873.264.532.697	3.493.720.875.878

Lập ngày 06 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng

Chu Văn Mân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.043.981.093.760	3.982.706.936.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.043.981.093.760	3.982.706.936.680
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.986.692.410.459	3.922.126.931.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.288.683.301	60.580.004.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	175.540.550.686	165.287.004.430
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	95.951.757.227	125.548.369.172
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86.309.406.346	85.947.689.071
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	28.383.763.314	7.062.972.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.544.395.054	27.214.874.921
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.949.318.392	66.040.792.937
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.235.906.153	25.368.273.695
12. Chi phí khác	32	VI.8	637.981.245	500.543.919
13. Lợi nhuận khác	40		4.597.924.908	24.867.729.776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.547.243.300	90.908.522.713
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	14.369.209.033	25.019.707.449
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.178.034.267	65.888.815.264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 06 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng

Chu Văn Mân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		100.547.243.300	90.908.522.713
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		286.476.399	263.814.849
- Các khoản dự phòng	03		(55.260.000)	33.939.951.466
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.432.516.386)	(80.016.457.992)
- Chi phí lãi vay	06		86.309.406.346	85.947.689.071
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		131.655.349.659	131.043.520.107
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		476.819.927.653	(258.343.374.914)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(617.462.664.704)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(365.835.070.966)	656.788.876.204
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.177.378.416)	(25.293.306)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.800.577.435)	(89.223.217.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.356.490.781)	(14.079.661.170)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(637.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(480.156.904.990)	425.523.798.954
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(813.007.391)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(302.646.976.359)	(470.935.747.840)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		533.539.918.559	252.833.157.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(315.358.406.774)	(478.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.470.413.596	64.186.801.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71.808.058.369)	(632.595.788.666)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.483.077.109.382	3.893.970.142.076
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.823.397.963.027)	(3.677.676.938.377)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	659.679.146.355	216.293.203.699
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	107.714.182.996	9.221.213.987
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1 15.961.091.575	6.739.877.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1 123.675.274.571	15.961.091.575

Lập ngày 06 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh**Hoạt động kinh doanh chính:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đầu tư bất động sản, đầu tư quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại;
- Bán buôn đồ uống, gạo, nông lâm sản...;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Phối trộn than;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có thực hiện mở rộng kinh doanh thêm hoạt động chế biến và phối trộn than.

6. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các công ty con**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết, góp vốn
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%
- Công ty Cổ phần Quản lý đường sông số 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, TP. Hà Nội	69,19%
- Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	Số 10 đường Hạ Long, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh	99,98%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Danh sách công ty liên doanh, liên kết**

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết, góp vốn
- Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Tầng 5, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội	41%
- Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Nhà điều hành Hilltop Valley Golf Club, Phường Kỳ Sơn, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình	30%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Đào tạo và XKLD Hanic Hà Nội – Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2	Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh
- Chi nhánh - Đào tạo và cung ứng Nhân lực Quốc tế - Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số nhà 17, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 68 người (Tại ngày 31/12/2019 là 46 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP An Bình.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ: Thời điểm ghi nhận và việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - "Hợp nhất kinh doanh" và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Được xác định theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy:* Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

- *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:* Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.
- Các khoản nợ phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê văn phòng	03 tháng
Công cụ, dụng cụ	03 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	24 - 36 tháng
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Theo thực tế phát sinh

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, phí LC, chi phí sửa chữa văn phòng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

- *Trích trước phí LC Upas:* Căn cứ vào hợp đồng, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.7)**20. Thông tin theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh thương mại;
- Cung cấp dịch vụ.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	382.942.178	179.592.648
Tiền gửi ngân hàng	13.752.308.752	15.781.498.927
Cộng	14.135.250.930	15.961.091.575
Các khoản tương đương tiền (*)	109.540.023.641	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	123.675.274.571	15.961.091.575

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình, với mức lãi suất 3,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Ngắn hạn						
TG có kỳ hạn trên 3T dưới 12T	-	-	-	79.124.446.257	-	79.124.446.257
Cộng	-	-	-	79.124.446.257	-	79.124.446.257
Dài hạn						
TG có kỳ hạn trên 12T	-	-	-	79.805.646.861	-	79.805.646.861
Cộng	-	-	-	79.805.646.861	-	79.805.646.861

2.2 Cho vay

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Cho vay ngắn hạn						
Ông Nguyễn Anh Quân(*)	235.700.000.000	235.700.000.000	-	235.700.000.000	235.700.000.000	-
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	-	325.000.000	325.000.000	-
Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP (**)	30.574.921.915	-	30.574.921.915	104.347.770.997	-	104.347.770.997
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	1.810.000.000	-	1.810.000.000	-	-	-
Cộng	268.409.921.915	236.025.000.000	32.384.921.915	340.372.770.997	236.025.000.000	104.347.770.997

(*): Công ty Cổ phần BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A-Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011 của Công ty Cổ phần BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến ngày 30/06/2019 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24/12/2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty Cổ phần Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

(**): Thông tin về khoản cho Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP vay:

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 08052019/HĐVV/GELE-SHN ngày 08/05/2019 và các phụ lục kèm theo với tổng số tiền vay là 80.000.000.000 đồng; lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 08/05/2019. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

2.3 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Glexhomes (đổi tên từ: Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình)	-	-	-	390.000.000.000	-	390.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông số 6	30.549.120.000	-	30.549.120.000	30.549.120.000	-	30.549.120.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	300.358.406.774	-	300.358.406.774	-	-	-
Cộng	332.907.526.774	2.000.000.000	330.907.526.774	422.549.120.000	2.000.000.000	420.549.120.000

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của Công ty con đã được kiểm toán.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	100,00%	100,00%	2.000.000.000	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Glexhomes (đổi tên từ: Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình)	-	-	-	300.000.000.000	54,55%	54,55%
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông số 6	9.092.000.000	69,19%	69,19%	9.092.000.000	69,19%	69,19%
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	130.980.000.000	99,98%	99,98%	-	-	-

Trong năm, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT/2020 ngày 29/08/2020 về việc nhận chuyển nhượng 99,98% cổ phần trong Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream từ ba cá nhân. Thủ tục chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 31/08/2020.

Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Glexhomes cho một cá nhân khác với giá chuyển nhượng bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:

Công ty TNHH XNK Hàng Hóa Việt Nam không phát sinh hoạt động kinh doanh chính trong năm.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Glexhomes là kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6 là quản lý bảo trì đường thủy; Duy tu sửa chữa kè; Điều tiết không chế, chống va trôi, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa....

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream là kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn.

Các giao dịch liên quan giữa đơn vị và Công ty con trong năm:

Được trình bày tại Thuyết minh VIII.2

2.4 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	216.480.000.000	570.052.755	215.909.947.245	216.480.000.000	570.052.755	215.909.947.245
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-
Cộng	231.480.000.000	570.052.755	230.909.947.245	216.480.000.000	570.052.755	215.909.947.245

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	67.650.000.000	41%	41%	67.650.000.000	41%	41%
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	30%	30%	-	-	-

Trong năm, Công ty đã hoàn tất thủ tục góp vốn thành lập Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình bằng tiền mặt với số tiền 15 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty tại Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình là 30%.

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

- Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Mai Trang Linh là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hàng hóa và dịch vụ thương mại.

- Hoạt động chính của Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình là phát triển dự án kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Các giao dịch liên quan giữa đơn vị và Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Được trình bày tại Thuyết minh VIII.2.

2.5 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	-	1.572.500.000	1.572.500.000	-	1.572.500.000
Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	478.800.000.000	-	478.800.000.000	478.800.000.000	-	478.800.000.000
Dự án Tây Mỗ	-	-	-	6.912.980.370	6.912.980.370	-
Dự Mỹ Đình	-	-	-	3.668.346.000	3.668.346.000	-
Cộng	493.472.500.000	13.100.000.000	480.372.500.000	504.053.826.370	23.681.326.370	480.372.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty con	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	Xem Thuyết minh V.2.3
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	(570.052.755)	(570.052.755)	Xem Thuyết minh V.2.4
Dự phòng các khoản đầu tư khác	(13.100.000.000)	(23.681.326.370)	Xem Thuyết minh V.2.5
Cộng	(15.670.052.755)	(26.251.379.125)	

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long (*)	1.305.474.911.614	1.498.168.995.918
Các khách hàng còn lại	23.453.313.855	7.829.096.353
Cộng	1.328.928.225.469	1.505.998.092.271

(*) Tại ngày 31/12/2020, số nợ đã quá hạn thanh toán là 1.084.528.263.889 đồng.

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

4. Phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	996.611.580	-	15.451.102.096	15.125.102.096
- Ông Nguyễn Trung Kiên	-	-	12.831.501.573	12.831.501.573
- Khác	996.611.580	-	2.619.600.523	2.293.600.523
Ký cược, ký quỹ	11.156.671.250	-	290.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	-	-	280.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Kinh doanh than Đông Bắc 386	-	-	10.000.000.000	-
- Tập đoàn Geleximco-Công ty CP	641.130.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình (*)	10.499.816.250	-	-	-
- Khác	15.725.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, bán hàng trả chậm	74.681.628.427	-	75.781.833.902	-
- CTCP Nhiệt Điện Thăng Long	58.961.037.137	-	51.902.011.465	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	62.980.822	-	2.968.767.124	-
- Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	3.758.488.500	-	3.758.488.500	-
- Tập đoàn Geleximco - CTCP	11.526.240.735	-	9.388.064.854	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	7.764.501.959	-
- Ngân hàng TMCP An Bình	358.766.163	-	-	-
- CTCP Khách sạn Hạ Long Dream	14.115.070	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khác	457.530.213.031	37.085.685.101	23.108.860.309	22.015.843.005
- Ông Lê Song Hào	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231
- Ông Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	12.831.501.573	-	-
- Nguyễn Thanh Tùng (P Dự án)	2.085.213.626	2.085.213.626	-	-
- Bà Vũ Thị Minh Trang (**)	390.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần An Sinh	6.251.147.700	6.251.147.700	6.311.147.700	6.311.147.700
- Tập đoàn Geleximco - CTCP	413.586.667	-	413.586.667	-
- Công ty Cổ phần Glexhomes (tên cũ: CTCP Ngôi sao An Bình) (***)	30.000.000.000	-	-	-
Khác	1.983.272.234	1.952.330.971	2.418.634.711	1.739.204.074
Cộng	544.365.124.288	37.085.685.101	404.341.796.307	37.140.945.101

(*): Đây là khoản cầm cố theo hợp đồng số 4001/20/CC-TT/II.23 để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình theo hợp đồng cấp hạn mức số 4708/TD-TT/II.23 ngày 06/11/2020 và các phụ lục hợp đồng và các văn bản sửa đổi kèm theo.

(**): Đây là khoản phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Glexhomes.

(***): Đây là khoản phải thu về cổ tức lợi, nhuận được chia trong năm 2020 từ Công ty Cổ phần Glexhomes.

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	142.679.250.000	-	139.250.000.000	-
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Picensa Việt Nam - Dự án ngõ 5 Láng Hạ (1)	49.679.250.000	-	46.250.000.000	-
- Tập đoàn GELEXIMCO - CTCP - Dự án Khu đô thị mới Hòa Bình (2)	92.000.000.000	-	92.000.000.000	-
Phải thu khác	8.856.934.000	7.578.834.000	82.856.934.000	7.578.834.000
- Tập đoàn Geleximco - CTCP - Dự án Gemek Tower	-	-	10.000.000.000	-
- CN CTCP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh - Dự án Newlife Tower	-	-	64.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Kim Giang (3)	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000
- Khác	2.319.934.000	1.041.834.000	2.319.934.000	1.041.834.000
Cộng	151.536.184.000	7.578.834.000	222.106.934.000	7.578.834.000

(1): Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng số 1002-2018/SHN-PICENZA giữa Công ty và PICENZA ngày 10/2/2018 và Phụ lục Hợp đồng đặt cọc, ngày 30/7/2018, về việc Công ty đặt cọc để góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án tại ngõ 5 Láng Hạ, phường Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội (xây dựng nhà ở thấp tầng trên diện tích 4.096 m2 mà hiện nay Công ty CPĐT Dự án - Phát triển đô thị UDPI là chủ đầu tư. PICENZA đã ký hợp đồng đặt cọc và hoàn tất thủ tục để UDPI chuyển nhượng lại dự án lại cho PICENZA. PICENZA tìm kiếm thêm đối tác cùng hợp tác đầu tư cùng là Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội).

(2): Đây là khoản đặt cọc theo Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn GELEXIMCO – Công ty CP về việc liên danh để tham gia đấu thầu làm Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Hòa Bình – Geleximco, phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình.

(3): Đây là khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Diềm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 1 ngày 18/11/2010.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nợ xấu****5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Phải thu khách hàng	1.328.928.225.469	(7.220.440.374)	1.321.707.785.095	1.505.998.092.271	(7.220.440.374)	1.498.777.651.897
Phải thu về cho vay ngắn hạn	268.409.921.915	(236.025.000.000)	32.384.921.915	340.372.770.997	(236.025.000.000)	104.347.770.997
Phải thu khác	544.365.124.288	(37.085.685.101)	507.279.439.187	404.341.796.307	(37.140.945.101)	367.200.851.206
Cộng	2.141.703.271.672	(280.331.125.475)	1.861.372.146.197	2.250.712.659.575	(280.386.385.475)	1.970.326.274.100
Các khoản phải thu, cho vay dài hạn						
Phải thu dài hạn khác	151.536.184.000	(7.578.834.000)	143.957.350.000	222.106.934.000	(7.578.834.000)	214.528.100.000
Cộng	151.536.184.000	(7.578.834.000)	143.957.350.000	222.106.934.000	(7.578.834.000)	214.528.100.000

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	607.517.809.700	-	-	-
Thành phẩm	9.944.855.004	-	-	-
Hàng hóa	15.500.000.000	-	15.500.000.000	-
Cộng	632.962.664.704	-	15.500.000.000	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.234.045.115	-	13.451.767	-
Dịch vụ mua ngoài khác	712.276.390	-	8.793.605	-
Các khoản khác	-	-	38.672.151	-
Cộng	1.946.321.505	-	60.917.523	-
7.2 Chi phí trả trước dài hạn				
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	283.218.793	-	82.813.604	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.301.558.913	-	-	-
Các khoản khác	29.395.796	-	239.385.464	-
Cộng	2.614.173.502	-	322.199.068	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.224.934.545	90.367.086	1.315.301.631
Tăng trong năm	813.007.391	-	813.007.391
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.037.941.936	90.367.086	2.128.309.022
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	263.134.091	90.367.086	353.501.177
Khấu hao trong năm	286.476.399	-	286.476.399
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	549.610.490	90.367.086	639.977.576
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	961.800.454	-	961.800.454
Số cuối năm	1.488.331.446	-	1.488.331.446

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	90.367.086 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

9. Phải trả người bán**9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Tổng Công ty Đông Bắc	41.096.497.758	41.096.497.758	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.035.195.202	4.035.195.202	56.163.402.277	56.163.402.277
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	47.573.791.901	47.573.791.901	121.076.961.196	121.076.961.196
Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản 16 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 16	42.303.291.302	42.303.291.302	46.991.564.245	46.991.564.245
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Vận tải Phúc Ngọc	10.555.381.808	10.555.381.808	177.697.749.729	177.697.749.729
Công ty Cổ phần TBIC	81.686.430.348	81.686.430.348	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	45.905.282.793	45.905.282.793	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	<u>133.325.791.696</u>	<u>133.325.791.696</u>	<u>58.124.479.394</u>	<u>58.124.479.394</u>
Cộng	<u>406.481.662.808</u>	<u>406.481.662.808</u>	<u>460.054.156.841</u>	<u>460.054.156.841</u>

9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****10.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	579.601.102	1.136.311.882	1.715.912.984	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38.553.497.858	38.553.497.858	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.076.751.152	14.369.209.033	22.356.490.781	11.089.469.404
Thuế thu nhập cá nhân	217.996.900	742.921.859	912.627.665	48.291.094
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.313.950.000	6.313.950.000	-
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	181.128.351	181.128.351	-
Cộng	19.874.349.154	61.297.018.983	70.033.607.639	11.137.760.498

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xuất khẩu lao động : 0%
- Hoạt động kinh doanh khác : 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	18.418.382.713	10.909.553.802
Phí LC Upas	997.121.377	10.299.285.849
Sửa chữa văn phòng	2.367.317.739	-
Các khoản trích trước khác	546.666.378	-
Cộng	22.329.488.207	21.208.839.651

12. Phải trả khác**12.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	7.496.600	-
Bảo hiểm y tế	1.443.300	-
Bảo hiểm thất nghiệp	945.300	-
Kinh phí công đoàn	41.318.135	37.952.735
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	45.000.000.000	45.000.000.000
L/C Upas tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	114.716.489.790	421.477.478.874
Phải trả, phải nộp khác	20.466.012.627	19.466.413.063
Cộng	180.233.705.752	485.981.844.672

12.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính****13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.035.537.705.365	1.035.537.705.365	4.368.077.109.382	3.823.397.963.027	1.580.216.851.720	1.580.216.851.720
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	(i) 290.000.000.000	290.000.000.000	652.583.944.563	530.775.546.795	411.808.397.768	411.808.397.768
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(ii) 741.572.172.285	741.572.172.285	3.415.193.164.819	3.217.732.616.232	939.032.720.872	939.032.720.872
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(iii) -	-	300.300.000.000	74.000.000.000	226.300.000.000	226.300.000.000
Vay cá nhân	3.965.533.080	3.965.533.080	-	889.800.000	3.075.733.080	3.075.733.080
Cộng	1.035.537.705.365	1.035.537.705.365	4.368.077.109.382	3.823.397.963.027	1.580.216.851.720	1.580.216.851.720

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): **Hợp đồng cấp hạn mức số 4708/TD-TT/II.23 ngày 06/11/2020** tại Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội: Hạn mức cấp tín dụng: 1.000 tỷ đồng bao gồm toàn bộ dư nợ hiện đang theo dõi tại ABBANK theo Hợp đồng cấp hạn mức số 5670/19/TD-TT/II.23 ngày 07/11/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh cấp than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cho dự án Nhiệt Điện Thăng Long do Công Ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long là chủ đầu tư; Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán; Thanh toán L/C nhập khẩu than thương mại do ABBANK phát hành. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 4 tháng với Thanh cung cấp vào Nhiệt điện Thăng Long và Tối đa không quá 6 tháng đối với Thương mại than. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hai hợp đồng tiền gửi số 1056014771061 và 1056014781057 với tổng giá trị là 10.499.816.250 đồng theo hợp đồng cầm cố tài sản số 4001/20/CC-TT/II.23 và các phụ lục bổ sung khác. Biện pháp bảo đảm bao gồm bảo đảm bằng tài sản trên và thực hiện ký quỹ tại ABBank khi tiến hành bảo lãnh.

(ii): **Hợp đồng cấp hạn mức số 4993698/HĐHM/VPB-SHN ngày 13/11/2019** tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hạn mức cấp tín dụng: 1.200 tỷ đồng. Mục đích cấp tín dụng: Thanh toán tiền mua than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long; Phát hành UPAS L/C nội địa nhập than, dầu, hóa chất, nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà Máy Nhiệt điện Thăng Long. Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động mua sắm than, dầu, đá vôi và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 2008/HĐTC/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 200818/HĐTCTS/VPB-SHN ký ngày 05/12/2018; hợp đồng thế chấp tài sản hàng tồn kho luân chuyển số 200818/HĐTCTS/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018,... Phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ gia hạn thời gian cấp tín dụng theo hợp đồng từ ngày 13/11/2019 đến ngày 13/02/2021, các điều khoản khác của hợp đồng không đổi.

(iii): **Hợp đồng vay vốn số 3182020/HĐVV-GELE-SHN ngày 31/8/2020** với Tập đoàn Geleximco - CTCP. Mục đích vay: Bổ sung nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh. Số tiền vay: 330 tỷ đồng. Thời hạn vay: Từ ngày 30/08/2020 đến ngày 30/08/2021. Lãi suất 6,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu phát hành	-	-	115.000.000.000	-	115.000.000.000	115.000.000.000
Trái phiếu SHN (iv)	-	-	115.000.000.000	-	115.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	-	-	115.000.000.000	-	115.000.000.000	115.000.000.000

(iv): Thông tin bổ sung về trái phiếu phát hành (trái phiếu thường)

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị 115 tỷ đồng. Tất cả các trái phiếu nói trên là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Tổ chức phát hành trái phiếu là Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình. Chi tiết việc phát hành như sau:

Tháng 12, Công ty đã phát hành đợt trái phiếu trị giá là 115 tỷ đồng theo mệnh giá (1 tỷ đồng/trái phiếu) và sẽ hoàn trả theo mệnh giá vào ngày tròn 03 năm kể từ ngày giao dịch. Lãi suất là 8,5%/năm. Kỳ tính lãi là khoảng thời gian 01 năm liên tiếp kể từ ngày giao dịch và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày đáo hạn. Số tiền thu được từ phát hành được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh lưu động.

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	84.450.234.098	1.403.012.442.566
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	65.888.815.264	65.888.815.264
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	150.339.049.362	1.468.901.257.830
Số dư đầu năm nay	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	150.339.049.362	1.468.901.257.830
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	86.178.034.267	86.178.034.267
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	236.517.083.629	1.555.079.292.097

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông khác	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
Cộng	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14.4 Cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	129.607.147	129.607.147
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

14.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Tỷ lệ trích lập các quỹ

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

15. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	121.149,98	698,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	2.763.714.734.404	3.931.586.174.336
Doanh thu bán thành phẩm	234.287.480.414	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.978.878.942	51.120.762.344
Cộng	<u>3.043.981.093.760</u>	<u>3.982.706.936.680</u>

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VIII.2

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.753.514.687.234	3.922.126.931.759
Giá vốn của thành phẩm đã bán	225.967.242.797	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.210.480.428	-
Cộng	<u>2.986.692.410.459</u>	<u>3.922.126.931.759</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	24.796.251.407	74.433.172.751
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.636.264.979	1.329.149.968
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.543.077	114.810.273
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	119.967.491.223	85.237.796.271
Lãi hợp tác kinh doanh	-	4.172.075.167
Cộng	175.540.550.686	165.287.004.430

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	86.309.406.346	85.947.689.071
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	159.844.896	257.950.265,00
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	17.912.980.370
Chi phí tài chính khác (LC Upas, phí bảo lãnh,...)	9.482.505.985	21.429.749.466
Cộng	95.951.757.227	125.548.369.172

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.904.476.888	5.535.379.060
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.126.034.921	60.756.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.320.639	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.576.122.412	733.096.425
Chi phí bằng tiền khác	1.694.808.454	733.740.240
Cộng	28.383.763.314	7.062.972.321

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.519.774.050	6.816.759.497
Chi phí đồ dùng văn phòng	239.565.029	212.164.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	204.155.760	263.814.849
Thuế, phí và lệ phí	265.287.312	137.084.487
Chi phí dự phòng	4.740.000	16.176.971.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.535.067.572	1.856.045.886
Chi phí bằng tiền khác	2.835.805.331	1.902.034.675
Cộng	12.604.395.054	27.364.874.921

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(60.000.000)	(150.000.000)
Cộng	12.544.395.054	27.214.874.921

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thừa khi nhập kho	2.575.384.998	-
Tiền thưởng dỡ hàng, tiền phạt thu được	2.660.521.155	24.724.642.740
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	82.060.107
Các khoản khác	-	561.570.848
Cộng	5.235.906.153	25.368.273.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bồi thường	153.892.500	-
Các khoản bị phạt	242.368.698	500.541.719
Các khoản khác	241.720.047	2.200
Cộng	<u>637.981.245</u>	<u>500.543.919</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.313.592.252	-
Chi phí nhân công	13.424.250.938	12.352.138.557
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.365.599.950	272.921.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	286.476.399	263.814.849
Chi phí dự phòng	4.740.000	16.176.971.096,00
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.950.100.338	2.589.142.311
Chi phí khác bằng tiền	4.735.901.097	2.622.859.402
Cộng	<u>277.080.660.974</u>	<u>34.277.847.242</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.089.469.404	24.911.166.186
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	279.739.629	108.541.263,00
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>14.369.209.033</u>	<u>25.019.707.449</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	100.547.243.300	90.908.522.713
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	<u>(30.099.896.281)</u>	<u>33.647.308.217</u>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>536.368.698</u>	<u>34.976.458.185</u>
Các khoản phạt	242.368.698	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	294.000.000	34.976.458.185
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(30.636.264.979)</u>	<u>(1.329.149.968)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(30.636.264.979)	(1.329.149.968)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	70.447.347.019	124.555.830.930
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	70.447.347.019	124.555.830.930
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm nay	<u>14.089.469.404</u>	<u>24.911.166.186</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.368.077.109.382	3.893.970.142.076
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	115.000.000.000	-
Cộng	<u>4.483.077.109.382</u>	<u>3.893.970.142.076</u>

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.749.397.963.027	3.677.676.938.377
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	74.000.000.000	-
Cộng	<u>3.823.397.963.027</u>	<u>3.677.676.938.377</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		
Thù lao		
Vũ Văn Hậu - Chủ tịch HĐQT	84.000.000	84.000.000
Phạm Ngọc Tuấn - Thành viên HĐQT	30.000.000	60.000.000
Vũ Phúc Thọ - Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Lê Việt Hà - Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Hữu Đức - Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Vũ Quang Minh - Thành viên HĐQT	30.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Lương, thường

Phạm Ngọc Tuấn - Tổng Giám đốc kiêm thành viên

HĐQT

- 1.968.301.600

Chu Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc

- 537.983.300

Nguyễn Đại Hải - Tổng Giám đốc

666.945.200 -

Vũ Quang Minh - Tổng Giám đốc

566.835.500 -

Vũ Thị Chinh - Phó Tổng Giám đốc

373.840.000 -

Ông Vũ Văn Hậu - Chủ tịch HĐQT

Mua cổ phần

- 478.800.000.000

Lãi vay phải trả

- 112.000.000

Ông Vũ Văn Tiên - Anh trai Chủ tịch HĐQT

Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khách sạn

105.096.927.936 -

Hạ Long Dream

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, không có số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam

Công ty con

Công ty Cổ phần Glexhomes

Công ty con tới 30/12/2020

Công ty Cổ phần Quản lý đường sông số 6

Công ty con

Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream

Công ty con

Công ty Cổ phần Mai Trang Linh

Công ty liên kết

Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình

Công ty liên kết

Tập đoàn Geleximco - Công ty CP

Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc

Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình

Như trên

Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh

Như trên

Công ty Cổ phần Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam

Chung Chủ tịch HĐQT

Ngân hàng TMCP An Bình

Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch HĐQT

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long

Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT đồng thời Chủ tịch HĐQT của Công ty là Ủy viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam		
Chuyển tiền cho mượn	4.740.000	2.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần Quản lý đường sông số 6</i>		
Nhận cổ tức	636.264.979	1.227.149.968
<i>Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream</i>		
Cho vay ngắn hạn	1.810.000.000	-
Lãi cho vay	14.115.070	-
<i>Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình</i>		
Góp vốn	15.000.000.000	-
<i>Tập đoàn Geleximco - Công ty CP</i>		
Mua dịch vụ	3.012.525.399	1.449.821.328
Lãi cho vay	7.650.573.141	5.720.564.854
Đặt cọc	641.130.000	-
Phạt cọc	-	24.724.642.740
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	413.586.667	413.586.667
Cho vay ngắn hạn	300.900.000.000	104.400.000.000
Vay ngắn hạn	300.300.000.000	83.969.041.097
Vay dài hạn	-	1.000.000.000
Lãi đi vay	6.577.804.110	1.196.231.745
<i>Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình</i>		
Mua dịch vụ	-	162.448.636
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	3.758.488.500
<i>Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh</i>		
Lãi vay phải trả	-	680.000.000
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>		
Gửi tiết kiệm	139.938.816.250	-
Lãi gửi tiết kiệm	482.505.613	21.356.033
Vay ngắn hạn	652.583.944.563	410.000.000.000
Lãi vay phải trả	24.426.819.595	80.715.258.231
Phí sử dụng dịch vụ	1.956.944.854	1.069.733.916
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình</i>		
Bán Trái phiếu	30.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</i>		
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2.835.059.363.467	3.981.617.262.134
Lãi chậm thanh toán	115.658.429.513	66.170.747.465
<p>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long sử dụng hàng tồn kho tại kho chứa hàng xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh với giá trị được ngân hàng định giá là 138.551.602.875 đồng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng của Công ty.</p>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
<i>Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam</i>		
Phải thu khách hàng	4.035.853.607	4.035.853.607
Phải thu khác	14.775.000	10.035.000
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream</i>		
Phải thu về cho vay	1.810.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	14.115.070	-
<i>Tập đoàn Geleximco - Công ty CP</i>		
Phải thu lãi cho vay	11.526.240.735	9.388.064.854
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	413.586.667	413.586.667,00
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	10.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	30.574.921.915	104.347.770.997
Phải thu tiền đặt cọc	92.643.480.000	92.000.000.000
<i>Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình</i>		
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.758.488.500	3.758.488.500
<i>Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh</i>		
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	64.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>		
Phải thu về gửi tiết kiệm	119.976.816.250	-
Phải thu lãi gửi tiết kiệm	421.789.804	-
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</i>		
Phải thu khách hàng	1.305.474.911.614	1.498.168.995.918
Phải thu lãi chậm thanh toán	58.961.037.137	51.902.011.465
Cộng	<u>1.629.626.016.299</u>	<u>1.838.024.807.008</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Nợ phải trả</u>		
<i>Tập đoàn Geleximco - Công ty CP</i>		
Phải trả người bán	190.865.700	4.938.492.625
Vay ngắn hạn	226.300.000.000	-
Lãi vay phải trả	6.577.804.110	-
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>		
Vay ngắn hạn	411.808.397.768	290.000.000.000
Lãi vay phải trả	366.678.710	-
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</i>		
Phải trả tiền đặt cọc	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	<u>690.243.746.288</u>	<u>339.938.492.625</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong kỳ của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

	Kinh doanh than	Cung cấp dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Kỳ này/Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.998.002.214.818	45.978.878.942	-	3.043.981.093.760
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.998.002.214.818	45.978.878.942	-	3.043.981.093.760
Giá vốn hàng bán	(2.979.481.930.031)	(7.210.480.428)	-	(2.986.692.410.459)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	18.520.284.787	38.768.398.514	-	57.288.683.301
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(40.928.158.368)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	16.360.524.933
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	175.540.550.686
Chi phí tài chính	-	-	-	(95.951.757.227)
Thu nhập khác	-	-	-	5.235.906.153
Chi phí khác	-	-	-	(637.981.245)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(14.369.209.033)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				86.178.034.267

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 06 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đại Hải